

# 建國科技大學境外生安心就學--學雜收費分期繳款實施辦法

Guidelines for Phased Payment of Tuition Fee for CTU International Students

## Hướng dẫn về việc thanh toán học phí theo từng đợt dành cho sinh viên quốc tế tại Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Kiến Quốc

108 年 10 月 16 日行政會議通過

Adopted on 2019.10.16

Thông qua tại cuộc họp hành chính ngày 16 tháng 10 năm 2019

113 年 5 月 29 日行政會議通過

Adopted on 2024.5.29

Thông qua tại cuộc họp hành chính ngày 29 tháng 5 năm 2024

114 年 07 月 30 日行政會議通過

Adopted on 2025.07.30

Thông qua tại cuộc họp hành chính ngày 30 tháng 7 năm 2025

第一條 本校為減輕經濟困難境外生之負擔，使其在校就學期間專心向學，順利完成學業，特訂定【建國科技大學境外生安心就學-學雜收費分期繳款實施辦法】，以下簡稱本辦法。

Art. 1 To alleviate the financial burden of international students and enable them to focus on their studies and successfully complete their academic programs, the "Guidelines for Phased Payment of Tuition Fee for CTU International Students" (hereinafter referred to as "these guidelines") have been established.

Điều 1: Nhằm giảm bớt gánh nặng tài chính cho sinh viên quốc tế gặp khó khăn về kinh tế và giúp họ chuyên tâm học tập, hoàn thành tốt chương trình học, trường Đại học Khoa học và Công nghệ Kiến Quốc ban hành “Hướng dẫn về việc thanh toán học phí theo từng đợt dành cho sinh viên quốc tế”

第二條 凡本校境外生，因特殊情況、經濟困難，無法一次付清學雜費，且不符合就學貸款申請資格者，經系所導師及主任輔導瞭解後協助擬定還款計畫並督促學生期限內還款，得提出申請。

Art. 2 Any CTU international student facing special circumstances or economic hardship, and who is unable to pay the entire tuition fee at one time and does not qualify for student loans, may apply for phased payment of tuition fees. This requires the endorsement of the class tutor and the chairperson of department, who will assist in devising a repayment plan and ensuring the student meets the repayment deadline.

Điều 2: Sinh viên quốc tế của trường, do hoàn cảnh đặc biệt hoặc gặp khó khăn tài chính, không thể đóng học phí một lần và không đủ điều kiện vay vốn học tập, sau khi được giáo viên cố vấn và trưởng khoa hỗ trợ xây dựng kế hoạch trả góp và giám sát việc thanh toán đúng hạn, có thể nộp đơn xin trả góp học phí.

第三條 境外生凡前一學期缺曠課紀錄達 45 堂以上、學期平均成績未達 60 分、前學期有未繳清分期繳款之款項、曾有未按時繳納分期款項之紀錄、學士班最後一學期、碩士班最後一學期，皆不得申請分期繳款。

Art. 3 Unqualified international students for the application for the phased payment are as follows: accumulated absences of 45 class hours or more in the previous semester, average score of the previous semester below 60, unpaid installments from the previous semester, history of delayed installment payments, final semester of the bachelor's degree, and final semester of the master's degree.

Điều 3: Các trường hợp sinh viên không đủ điều kiện xin trả góp học phí bao gồm: nghỉ học hơn 45 tiết trong học kỳ trước, điểm trung bình học kỳ trước dưới 60, còn nợ học phí trả góp học kỳ trước, có tiền sử thanh toán chậm, đang học kỳ cuối của chương trình cử nhân hoặc cao học.

第四條 申請及繳費時間規定：

1.分期繳納申請應於每學期開學前提出，最遲不得逾開學第一週結束日。

2.分期繳納至多得分為四期：

(1)第一期：繳款金額以學雜費三分之一以上為原則，應於該學期開學第一週內完成繳納。

(2)第二期至第四期：餘額應於該學期第十六週結束前繳納完畢。如繳款期數、金額或日期有特殊需求則依據學生與系所主任協商訂定，並於申請表上清楚載明。

Art. 4 Regulations on Application and Payment Deadlines:

a. Applications for installment payments must be submitted before the beginning of each semester, and no later than the end of the first week of the semester.

b. Tuition and fees may be paid in up to four installments:

(a) First installment: The amount paid must be at least one-third of the total tuition and miscellaneous fees, and must be paid within the first week of the semester.

(b) Second to fourth installments: The remaining balance must be fully paid by the end of the 16th week of the semester. If there are special requirements regarding the number of installments, payment amounts, or payment dates, such arrangements must be determined through consultation between the student and the department chairperson and clearly stated on the application form.

Điều 4: Quy định về thời hạn nộp đơn và đóng học phí:

1. Đơn xin trả góp phải nộp trước khi học kỳ bắt đầu, chậm nhất là trước khi kết thúc tuần học đầu tiên.
2. Việc thanh toán học phí có thể chia tối đa thành 4 đợt:
  - (1) Đợt 1: Số tiền thanh toán phải từ 1/3 tổng học phí trở lên và phải được đóng trong tuần đầu tiên của học kỳ.
  - (2) Đợt 2 đến đợt 4: Số tiền còn lại phải được thanh toán xong trước khi kết thúc tuần thứ 16 của học kỳ. Nếu có nhu cầu đặc biệt về số đợt, số tiền hoặc ngày đóng thì phải được thỏa thuận giữa sinh viên và trưởng khoa, đồng thời ghi rõ trong đơn xin.

第五條 申請流程:

1. 申請人應填寫申請表(如附表)，並檢具學生證、居留證影本、家長陳述書、繳費明細及相關文件向系所提出申請。
2. 經由導師審查學生資格相關文件及系所主任初審後，親自送交國際合作及交流處複審陳請校長核定後送達出納組，同時完成第一次繳費。
3. 核准後之申請表影印 3 份，分別存學生、教務處註冊組、出納組，以作為後續分期繳款之程序依據。
4. 複審資格無法通過者，國際合作及交流處將退還申請件給申請者，申請人須於 7 日內完成繳費程序。

Art. 5 Procedures:

- a. Applicants must complete the application form (as attached) and submit it to the department along with a copy of their Student ID card, a copy of the Alien Resident Certificate (ARC), a parent's statement, proof of payment, and other relevant documents.
- b. First reviewed by the class tutor and the chairperson of department, the documents will then be delivered to the Office of International Affairs (OIA) for reexamination, and eventually will be sent to the Cashier Section upon approval by the president. Meanwhile, the first payment should be made.
- c. The application form should be photocopied in three copies after approval, to be held respectively by the student, the Registration Section of the Office of Academic Affairs, and the Cashier Section, serving as the basis for subsequent installment payments.
- d. If the application fails at the reexamination, OIA will return to the applicant, who must complete the full tuition payment within 7 days.

## Điều 5: Quy trình xin trả góp:

1. Sinh viên điền vào mẫu đơn (đính kèm) và nộp cùng các tài liệu: bản sao thẻ sinh viên, thẻ cư trú, bản cam kết của phụ huynh, chi tiết thanh toán và tài liệu liên quan cho khoa.
2. Sau khi có vấn và trưởng khoa xét duyệt, chuyển đến Văn phòng Hợp tác Quốc tế để trình Hiệu trưởng phê duyệt, sau đó nộp về Phòng Thu ngân và hoàn tất thanh toán kỳ đầu.
3. Sau khi được phê duyệt, sao chép đơn thành 3 bản: sinh viên giữ một bản, một bản nộp cho Phòng Đào tạo (bộ phận đăng ký), một bản cho Phòng Thu ngân.
4. Nếu bị từ chối, Văn phòng Hợp tác Quốc tế sẽ trả lại hồ sơ cho sinh viên, sinh viên phải hoàn tất đóng toàn bộ học phí trong vòng 7 ngày.

## 第六條 分期繳納義務及違約處理

1. 申請學雜費分期繳納獲准者，應按期至出納組繳費，逾期未繳清者，不得申請次學期之學雜費分期繳納，並依本校學則第 20 條規定辦理。另本校有依法追償之權利。
2. 如有休學、退學或畢業之情形，應繳清所積欠學雜費款項，始得辦理離校手續。

### Art. 6 Obligations and Penalties Related to Phased Payment

- a. Applicants approved for phased payment must make timely payments to the Cashier Section. Failure to pay on time will result in the student being ineligible to apply for phased payment in the following semester, in accordance with Article 20 of the academic regulations of CTU. The university reserves the right to pursue legal remedies for outstanding payments.
- b. Applicants who apply for suspension or withdrawal from school or graduate must settle any outstanding tuition and miscellaneous fees before completing the departure procedures.

## Điều 6: Nghĩa vụ thanh toán và xử lý vi phạm:

1. Nếu không thanh toán đúng hạn, sẽ không được nộp đơn trả góp trong học kỳ tiếp theo, đồng thời xử lý theo quy định Điều 20 của Trường; Trường có quyền yêu cầu pháp lý để đòi nợ.
2. Nếu sinh viên nghỉ học, rút học hoặc tốt nghiệp, phải hoàn tất mọi khoản phí trước khi làm thủ tục ra trường.

## 第七條 當學期未繳清分期者，取消次學期申請資格；如有休學、退學、畢業之情形時，未繳清餘額者視為離校手續未完成，不得領取休學證明書、修業證明書或學位證書；對逾期未繳清者，本校保有依法追償之權力。

### Art. 7 The applicants who fail to pay up the installments in the specified semester, their qualification of application will be cancelled next semester; in any case of suspension, withdrawal, or graduation, the applicants will be considered not completing the departure procedures and will not be allowed to receive any certificates showing courses attended or diploma; moreover, CTU reserves the right to take legal action to the applicants who fail to pay up the tuition fee in time

## Điều 7: Sinh viên không hoàn tất trả góp trong học kỳ hiện tại sẽ bị hủy quyền nộp đơn kỳ tiếp theo. Nếu chưa thanh toán hết học phí thì không được cấp chứng nhận học tập, chứng chỉ tốt nghiệp, bằng cấp. Trường giữ quyền truy thu theo pháp luật.

## 第八條 本辦法未盡事宜，依相關規定辦理。

### Art. 8 Any matter which is unstated in these guidelines should be managed according to related regulations.

## Điều 8: Những điều chưa quy định trong văn bản này sẽ được xử lý theo các quy định liên quan.

第九條 本辦法中英文版經行政會議通過，報請校長核定後公布實施，必要時以口語翻譯協助學生申請，修正時亦同。

Art. 9 The Chinese-English version of these guidelines, examined and adopted in the administration council, will be announced and implemented with the president's authorization. The same process should be observed when any amendment is necessary. The clerks in OIA will assist applying students with mother tongue if necessary.

Điều 9: Phiên bản tiếng Trung và tiếng Anh này được thông qua bởi Hội đồng Hành chính và có hiệu lực khi được Hiệu trưởng phê duyệt. Nếu cần thiết, nhân viên Văn phòng Hợp tác Quốc tế sẽ hỗ trợ sinh viên bằng ngôn ngữ mẹ đẻ.

# 建國科技大學境外生學雜費分期繳付申請表

## Application Form of Phased Payment of Tuition Fee for CTU International Students

Mẫu đơn xin trả góp học phí cho sinh viên quốc tế Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiến Quốc

申請日期 Date : 年/yyyy 月/mm 日/dd  
Ngày nộp đơn: Năm: Tháng: Ngày:

|                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                               |                                         |                                          |                                                                                                                 |                                                                         |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--|
| 班級<br>Class<br>Lớp:                                                                        | <input type="checkbox"/> 四技/大學部 Undergraduate Programs /4<br>năm/ Bachelor's degree                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                               |                                         | 國籍 Nationality / Quốc tịch: _____        |                                                                                                                 |                                                                         |  |
|                                                                                            | <input type="checkbox"/> 研究所 Graduate School /Thạc sĩ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                               |                                         | 系 Dept. _____ 年 Year _____ 班 Class _____ |                                                                                                                 |                                                                         |  |
| <input type="checkbox"/> 其他 Others /Khác                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                               | Khoa: _____ Năm học: _____ Lớp: _____   |                                          |                                                                                                                 |                                                                         |  |
| 申請人姓名 Name<br>Họ tên sinh viên                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                               | 申請人學號 Student Number<br>Mã số sinh viên |                                          |                                                                                                                 |                                                                         |  |
| 在台住宿地址 Address / Địa chỉ lưu trú tại Đài Loan :                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                               | 電話 Phone / Điện thoại :                 |                                          | 手機 Cellphone :<br>Số điện thoại di động:                                                                        |                                                                         |  |
| 家庭狀況及原因<br>Family Condition / Tình hình gia đình                                           | 稱謂 Title<br>Chức danh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 姓名 Name<br>Họ và Tên                                                                                                                                                                                                                                   | 年齡 Age<br>Tuổi                                                                | 職業 Career<br>Nghề nghiệp                | 服務單位 Serving Company<br>Nơi làm việc     | 月收入 Salary/Month<br>Thu nhập/tháng                                                                              |                                                                         |  |
|                                                                                            | 父 Dad<br>Cha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                               |                                         |                                          |                                                                                                                 |                                                                         |  |
|                                                                                            | 母 Mom<br>Mẹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                               |                                         |                                          |                                                                                                                 |                                                                         |  |
|                                                                                            | 申請原因 Reason for Application<br>Lý do xin trả góp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 家長陳述書及家長簽名可以其他書寫名方式提供為附件<br>The parental statement and signature may be submitted as an attachment using an alternative written form.<br>Bản cam kết của phụ huynh có thể viết tay, bằng tiếng Việt hoặc ngôn ngữ khác kèm chữ ký đính kèm theo hồ sơ. |                                                                               |                                         |                                          |                                                                                                                 |                                                                         |  |
| 分期付款計畫<br>installment plan/ Số lần phân kỳ                                                 | 學年度第 _____ 學期學雜費總金額：新台幣 _____ 元<br>(檢附國合處學生個人繳費明細) ; 申請分期繳款： _____ 期<br>The total amount of the tuition fee for 1 <sup>st</sup> / 2 <sup>nd</sup> semester of _____ (year): NT\$ _____<br>(personal accounting details attached) ; phased payment divided into: _____ installments.<br>Tổng số tiền học phí và lệ phí của học kỳ _____ năm học _____: NT\$ _____<br>(Đính kèm chi tiết thanh toán cá nhân do Văn phòng Hợp tác Quốc tế cung cấp); Số kỳ trả góp đăng ký: _____ kỳ |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                               |                                         |                                          |                                                                                                                 |                                                                         |  |
|                                                                                            | 還款期別<br>Installment<br>Kỳ thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 還款日期<br>Paying Date<br>Ngày thanh toán                                                                                                                                                                                                                 | 還款金額<br>Paying Amount<br>Số tiền thanh toán                                   |                                         |                                          | 出納收款<br>Received Amount<br>Phòng thu ngân                                                                       |                                                                         |  |
|                                                                                            | 第一期 1 <sup>st</sup><br>Payment<br>Đợt 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 年 月 日<br>yyyy mm dd<br>Năm tháng ngày                                                                                                                                                                                                                  | 新台幣 萬 仟 佰 拾 元整<br>Tân Đài tệ van nghìn trăm đồng chẵn<br>NT\$                 |                                         |                                          |                                                                                                                 |                                                                         |  |
|                                                                                            | 第二期 2 <sup>nd</sup><br>Payment<br>Đợt 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 年 月 日<br>yyyy mm dd<br>Năm tháng ngày                                                                                                                                                                                                                  | 新台幣 萬 仟 佰 拾 元整<br>Tân Đài tệ van nghìn trăm đồng chẵn<br>NT\$                 |                                         |                                          |                                                                                                                 |                                                                         |  |
|                                                                                            | 第三期 3 <sup>rd</sup><br>Payment<br>Đợt 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 年 月 日<br>yyyy mm dd<br>Năm tháng ngày                                                                                                                                                                                                                  | 新台幣 萬 仟 佰 拾 元整<br>Tân Đài tệ van nghìn trăm đồng chẵn<br>NT\$                 |                                         |                                          |                                                                                                                 |                                                                         |  |
|                                                                                            | 第四期 4 <sup>th</sup><br>Payment<br>Đợt 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 年 月 日<br>yyyy mm dd<br>Năm tháng ngày                                                                                                                                                                                                                  | 新台幣 萬 仟 佰 拾 元整<br>Tân Đài tệ van nghìn trăm đồng chẵn<br>NT\$                 |                                         |                                          |                                                                                                                 |                                                                         |  |
| 學生家長 Parents<br>Phụ huynh học sinh                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 簽章 Signature<br>Ký tên:                                                                                                                                                                                                                                |                                                                               |                                         | 聯絡電話 Phone<br>Số điện thoại liên lạc     |                                                                                                                 |                                                                         |  |
| 前一學期平均<br>成績:<br>Average Score of<br>Previous Semester<br>Điểm trung bình học<br>kỳ trước: | 導師<br>Class Tutor<br>Giáo viên cố vấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 系主任<br>Chairperson of<br>Department<br>Trưởng khoa                                                                                                                                                                                                     | 國合處 OIA<br>Văn phòng quốc tế<br>承辦 Processing<br>Clerk<br>Bộ phận xử lý hồ sơ |                                         | 單位主管<br>Supervisor<br>Đơn vị chủ quản    | 教務處 Office of<br>Academic Affairs(註<br>冊組 Registration<br>Section) /Bộ phận<br>đăng ký (thuộc<br>Phòng Đào tạo) | 教務長<br>Dean of Office of<br>Academic Affairs<br>Trưởng phòng Đào<br>tạo |  |
|                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                               |                                         |                                          |                                                                                                                 | 校長<br>President<br>Hiệu trưởng                                          |  |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <p>本人願意遵守「建國科技大學境外生安心就學--學雜收費分期繳款實施辦法」，依據分期付款計畫，按時付款。<br/>         I understand and will comply with the "Guidelines for Phased Payment of Tuition Fee for CTU International Students", making the payments by the deadline of each month according to the installment plan.<br/>         Tôi đồng ý tuân thủ "Quy định thực hiện chính sách đóng học phí theo hình thức trả góp dành cho sinh viên quốc tế của Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Quốc", và sẽ thanh toán đúng hạn theo kế hoạch trả góp.</p> <p style="text-align: center;"> <b>簽名 Signature:</b> _____ <b>日期 Date:</b> _____<br/> <b>Ký tên :</b> _____ <b>Ngày&amp;tháng:</b> _____         </p> |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**償還辦法 Points of paying :**  
**Phương thức hoàn trả:**  
 應於該學期開學第一週內完成繳納第一期款，餘額應於該學期第十六週結束前繳納完畢。  
 The 1st payment must be paid within the first week of the semester; the remaining balance must be paid before the end of the 16th week of the semester.  
 Khoản thanh toán đầu tiên phải hoàn thành trong tuần đầu tiên của học kỳ; số dư còn lại phải thanh toán trước khi kết thúc tuần thứ 16.

**注意事項 Notice :**  
**Lưu ý:**

- 依辦法檢付學生證及居留證影本；家長陳述書簽章、繳費明細及相關文件申請。  
 Attach a copy of the student ID and ARC in accordance with the regulations, along with the signed parental statement, payment details, and other relevant documents for the application.  
 Theo quy định, nộp bản sao thẻ sinh viên và thẻ cư trú; kèm theo bản cam kết của phụ huynh có chữ ký, chi tiết thanh toán và các giấy tờ liên quan để làm hồ sơ.
- 繳款方式：學生應依上述日期，親自攜帶現金逕至出納組繳付。  
 Paying method: applicants must make the payments by cash in person at the Cashier Section by the paying date listed above. The guarantors are responsible for the payments for the applicants who fail to pay on time, and give up the rights of appeal.  
 Phương thức thanh toán: Sinh viên phải tự mang tiền mặt đến Phòng tài vụ để thanh toán đúng hạn theo ngày đã thông báo. Người bảo lãnh sẽ chịu trách nhiệm thanh toán nếu sinh viên không nộp đúng hạn và từ bỏ quyền khiếu nại.
- 退、休學退費標準計算一次繳清餘額。  
 Those who drop out of school or suspend halfway will have to pay up the remaining amount of tuition fee at one time according to the regulations of tuition refund of the Ministry of Education.  
 Những trường hợp thôi học hoặc bảo lưu sẽ phải thanh toán toàn bộ phần học phí còn lại một lần theo quy định hoàn trả học phí của Bộ Giáo dục.
- 代收代辦費需繳清。  
 The agency fees need to be paid up.  
 Các khoản phí đại lý và phí dịch vụ phải được thanh toán đầy đủ.

|                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Quy trình nộp đơn:</b><br>Procedure<br>申請流 | 導師→系主任→國合處→教務處(註冊組)→教務長→校長→奉核後存檔總務處(出納組)<br>Class Tutor→Chairperson of Department→OIA→Office of Academic Affairs (Registration Section)→Dean of Office of Academic Affairs→President→Kept in File After Approval in the Office of General Affairs (Cashier Section)<br>Cố vấn lớp→Trưởng khoa→Văn phòng Hợp tác Quốc tế→Phòng Đào tạo (Bộ phận Đăng ký)→Trưởng phòng Đào tạo<br>→Hiệu trưởng→Sau khi phê duyệt, lưu hồ sơ tại Phòng Tổng vụ (Phòng Thu ngân).<br>影本留存:註冊組、國合處 Copies to be retained by: Registration Section and OIA<br>Các đơn vị giữ bản sao: Bộ phận Đăng ký, Văn phòng Hợp tác Quốc tế |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**備註 Note:**

Ghi chú:

- 本申請表經「導師及系主任」簽核後，後續申請流程依本校行政公文處理送審。  
 Approved by class tutor and chairperson of department, the application form is proceeded according to normal administrative procedures.  
 Sau khi được cố vấn lớp và trưởng khoa ký xác nhận, đơn xin sẽ được xử lý theo quy. trình hành chính chính thức của nhà trường.
- 若有任何申請問題，請洽國合處相關承辦人員。  
 Please contact OIA when there is any problem during application.  
 Nếu có bất kỳ vấn đề nào trong quá trình nộp đơn, vui lòng liên hệ với nhân viên phụ trách tại Văn phòng Hợp tác Quốc tế.
- 檢具相關附件黏貼處  
 Related attached certificates:  
 Khu vực dán các tài liệu đính kèm:

| <b>學生證 Copy of Student ID Card</b><br><b>Bản sao thẻ học sinh</b>   | <b>居留證 Copy of Alien Resident Certificate</b><br><b>Bản sao thẻ cư trú</b> |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>正面黏貼處 Attach Front Side Here</b><br><b>Dán mặt trước tại đây</b> | <b>正面黏貼處 Attach Front Side Here</b><br><b>Dán mặt trước ở đây</b>          |

**導師/系主任晤談紀錄**

Interview Record by Class Tutor and Chairperson of Department

Biên bản phỏng vấn của Cố vấn và Trưởng khoa

請導師/系主任逐項審核以下條件，申請人須完全符合以下六項規定，方可申請分期付款：

Each of the following items must be reviewed by the class tutor or chairperson of department.

Installment payment applications will only be accepted if all six conditions are satisfied.

Cố vấn lớp hoặc trưởng khoa phải kiểm tra từng mục dưới đây. Đơn xin trả góp chỉ hợp lệ nếu đáp ứng đầy đủ 6 điều kiện sau:

| 編號 | 審核項目                                                              | Review Items                                                                 | 符合 Yes<br>✓ |
|----|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1  | 前一學期缺曠課紀錄未達 45 堂<br>Vắng học dưới 45 tiết trong học kỳ trước      | Accumulated absences in the previous semester are fewer than 30 class hours. |             |
| 2  | 學期平均成績達 60 分 (含) 以上<br>Điểm trung bình học kỳ trước từ 60 trở lên | The average score of the previous semester is 60 or above.                   |             |
| 3  | 無前學期末繳清之分期繳款款項<br>Không còn nợ học phí trả góp của học kỳ trước   | There are no unpaid installment payments from the previous semester.         |             |
| 4  | 無曾未按時繳納分期款項之紀錄<br>Không có lịch sử thanh toán trễ kỳ trả góp      | There is no history of delayed installment payments.                         |             |
| 5  | 非學士班最後一學期<br>Không có lịch sử thanh toán trễ kỳ trả góp           | The applicant is not in the final semester of a bachelor's degree program.   |             |
| 6  | 非碩士班最後一學期<br>Không phải học kỳ cuối chương trình thạc sĩ          | The applicant is not in the final semester of a master's degree program.     |             |

晤談紀錄 Interview Record :

Biên bản phỏng vấn:

簽名/日期:

Signature/Date:

Ký tên/ Ngày&tháng:

家長陳述書黏貼處  
Parents' Statements

Khu vực dán bản cam kết của phụ huynh

1. 陳述說明(可英文、印尼文、越南文等文字形式簽回後列印黏貼)  
Statement (can be written in English, Indonesian, Vietnamese, etc., then printed and affixed)  
Bản trình bày lý do (có thể viết bằng tiếng Anh, Indonesia, Việt Nam, ... sau đó in và dán vào đây)
2. 家長簽名(含年月日)  
Parent's Signature (including date: year/month/day)  
**Chữ ký của phụ huynh (ghi rõ ngày/tháng/năm)**
3. 翻譯承辦人簽名  
Translator/Responsible Staff Signature  
**Chữ ký của người phụ trách dịch thuật hoặc người tiếp nhận hồ sơ**